



míng dí

鸣笛

verb · to sound a horn or whistle

Example Sentences

Huǒ chē jìn zhàn shí míng dí tí xǐng chéng kè
火车进站时鸣笛提醒乘客。

The train sounded its horn when entering the station to alert passengers.

Shì qū nèi jìn zhǐ suí yì míng dí
市区内禁止随意鸣笛。

Random horn sounding is prohibited in the city area.

Trace each character, then write the word on your own.

鸣	鸣	鸣	鸣	鸣	鸣	鸣	鸣	鸣	鸣	鸣
笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛	笛
笛	笛	笛								